

KHÁI NIỆM CHÚ THÍCH VÀ CÁCH CHÚ THÍCH TRONG CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC XÃ HỘI

DEFINITION AND USAGE OF NOTATION IN RESEARCH WORKS IN THE FIELD OF SOCIAL SCIENCES

Bùi Trọng Ngươn

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng; buitrongngoandn@yahoo.com.vn

Tóm tắt - Như tên gọi của nó, chú thích hay phụ chú trong các công trình nghiên cứu, trong sách giáo khoa, chỉ là phần thông tin bổ sung có tác dụng lấp đầy cho phần chính văn. Nhưng để vươn tới tính minh xác và tính quan điểm, văn bản khoa học lại không thể thiếu nó. Trên phương diện từ nguyên, chú thích khác với chú giải, nhưng các định nghĩa về hai từ này trong các từ điển lại không nhất quán. Trong thực tế, các nhà khoa học cũng không quan tâm đến sự khác biệt của chúng. Đi tìm một bài viết nào đó cho khái niệm chú thích lại càng khó. Xuất phát từ tình hình đó, bài viết dưới đây hướng đến những kiến giải cụ thể về (1) Nghĩa từ điển và nghĩa sử dụng của từ “chú thích”; (2) Miêu tả vị trí của chú thích trong văn bản; (3) Phân tích mối quan hệ giữa đối tượng được chú thích với lời chú thích; (4) Khảo sát hiện trạng chú thích trong các công trình khoa học xã hội.

Từ khóa - chú thích; thông tin bổ sung; vị trí của chú thích; đối tượng được chú thích; chú thích trong các công trình khoa học xã hội.

1. Đặt vấn đề

Cho đến thời điểm này, theo chúng tôi biết, chưa có một công trình chuyên biệt nào nghiên cứu về đối tượng và phương pháp chú thích trong các công trình khoa học xã hội. Dấu chỉ là phần phụ của văn bản nhưng trong một số trường hợp, nếu thiếu nó thì thông tin chưa thể được lấp đầy. Dấu chỉ là phần phụ nhưng trong mối quan hệ với chính văn, phần kèm theo ấy có khi lại là chìa khóa của cánh cửa tri thức. Trong các từ điển tường giải, nghĩa của từ “chú thích” có khi được xem như “chú giải”. Đồng thời, trong thực tế sử dụng, hai từ này cũng ít khi được tách biệt thật minh bạch. Đề khắc phục điều bất cập này, chúng tôi xây dựng một cách hiểu nhất quán về khái niệm chú thích và miêu tả về chúng trong các công trình khoa học xã hội.

2. Khái niệm chú thích

2.1. Cách hiểu về chú thích, chú giải

Cho đến nay, các đơn vị từ vựng “chú thích”, “chú giải” vẫn chưa được hiểu một cách nhất quán. Người viết đã khảo sát nghĩa của các từ “chú thích”, “chú giải” trong các từ điển sau: *Việt Nam tân tự điển minh họa* của Thanh Nghị; *Tự điển Việt Nam* của Ban tu thư Khai Trí; *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên; *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên; *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học Vietlex; *Hán Việt tự điển* của Đào Duy Anh; *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu.

Từ các từ điển trên có thể tập hợp cách hiểu “chú giải”, “chú thích” theo hai hướng:

(1) Nhóm Hoàng Phê và nhóm Vietlex quan niệm “chú giải”, “chú thích” đồng nghĩa hoàn toàn và đồng nghĩa với “chưa”.

(2) Các tác giả còn lại ít nhiều đều cho thấy sự khác biệt của hai từ này.

Abstract - *Notation and footnote* in research works and textbooks are additional explanatory information to the main content. Additional as they are, *notation* and *footnote* are indispensable to the accuracy and criticality of scientific and research texts. In terms of etymology, *notation* is different from *annotation*; however, definitions of these two terms are not consistent and coherent in different dictionaries. In reality, researchers are not concerned about this difference. Therefore, it is hard to find a research work mainly defining *notation*. This article aims at (1) explaining dictionary meaning and usage of the word *notation*; (2) presenting positions of *notation* in a text; (3) explaining and analyzing the relationship between the word/phrase noted and its notation; (4) and investigating the use of *notation* in research works in the field of social sciences.

Key words - notation; additional explanatory information; position of notation, word/phrase noted and its notation; the use of notation in research works in the field of social sciences.

Theo cách giải thích nghĩa của Thanh Nghị và Ban tu thư Khai Trí thì “chú giải” rộng hơn “chú thích”: “Chú thích: Chú và giải thích”, “Chú giải: Chú thích và giải nghĩa”. Có thể viết lại như sau: “Chú giải: Chú và giải thích + giải nghĩa”.

Phải chăng Thanh Nghị quan niệm rằng giải thích là hướng đến vì sao, như thế nào, tức là những yếu tố nằm ngoài đơn vị ngôn ngữ ấy, sự vật hiện tượng ấy; trái lại, giải nghĩa tức là đi tìm nội hàm của nó. Tất nhiên, đây chỉ là những suy đoán của chúng tôi. Trong cách giải nghĩa từ của Thanh Nghị, ông chưa chú trọng đến cái mà sau này chúng ta sẽ gọi là nét nghĩa, do đó chưa thể phân biệt rạch ròi nghĩa của từng từ.

Nhóm Văn Tân phân biệt hai đơn vị “chú giải” và “chú thích” bằng các từ “ghi nghĩa”/ “chưa nghĩa” nhưng không cho ví dụ nên người đọc cũng khó nắm bắt được cách hiểu của tác giả từ điển.

Dù cách giải thích từ từ điển của Thanh Nghị và của Ban tu thư Khai Trí chưa thật cụ thể, nhưng phần nào đã có thể thấy được sự phân biệt các từ “chú thích”, “chú giải”.

Như vậy có thể nói theo quan niệm cũ “chú giải”, “chú thích” có sự khác biệt ở chỗ nghĩa từ nguyên của “giải” là “phân tách” và “thích” là “nối ra, cơi ra”, như cách giảng từ “giải” và từ “thích” của Thiều Chửu: Lúc nào có phân tích giảng giải chi tiết về toàn bộ đặc trưng, thuộc tính, ý nghĩa biểu đạt, hiệu quả biểu đạt mới được coi là chú giải, lúc nào chỉ thêm thông tin thì đây là chú thích. Nhưng trong thực tế hiện nay hai từ này hầu như được xem là đồng nghĩa.

Trong *Nghệ thuật viết luận văn*, (bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Phan Khanh), Michel Beaud đã dành 3 trang cho mục “Các ghi chú ở cuối trang”, trong đó ông kể ra:

Các ghi chú nằm ở cuối trang giấy nhằm chỉ tới nguồn gốc của một trích dẫn, một yếu tố phân tích, một con số...

- Ghi chú cũng được dành cho các chỉ dẫn bên trong (như kiểu: “Xem ở trên, tr 10”; “Xem ở dưới, Chương X”; “Xem tại Phụ lục 1”).

- Các ghi chú cũng cho phép giới thiệu những lời bình làm cho phần văn bản thêm nặng nề, nhưng có thể hữu ích cho độc giả nào quan tâm đến điểm tranh luận.

- Các ghi chú cũng được dùng để thể hiện tâm uyên bác của người viết.

Ở trên, chúng tôi đã liệt kê đúng theo thứ tự trình bày của Michel Beaud. Trong đó, ông đã đồng thời chỉ ra: (1) vị trí các ghi chú; (2) các đối tượng được ghi chú; (3) nội dung ghi chú [Xem 1, tr 195 - 197].

Điều đáng lưu ý là ở ông không có sự phân biệt cái gọi là chú thích, chú giải như cách chúng ta quan tâm (ông không phân biệt ghi chú nguồn gốc một trích dẫn với giới thiệu những lời bình).

Trong *Lógica học & phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Lê Từ Thành quan niệm: “Theo từ nguyên, cước là chân, chú là chép nghĩa cho rõ ràng. Cước chú (foot notes, notes aubas de la page) là những giải thích, dẫn chứng ghi ở cuối mỗi trang, cuối mỗi chương hay cuối cả phần chính của công trình nghiên cứu, để giúp người đọc biết rõ xuất xứ một đoạn văn, một ý kiến, một tin tức hoặc để giải thích một chữ, một ý... được dùng trong bài.” [15, tr.101-102].

Ngoài ra, cần kể thêm các từ ít thông dụng để đánh dấu cho phần chú thích trong chính văn như “bị chú”, “lời chú”, “kê”.

Theo nhóm tác giả Hoàng Phê: “Bị chú: đg. Chú thích thêm cho đầy đủ hơn.” [11, tr. 59].

Theo Bửu Kế: “Bị: Đầy đủ. Chú: Giải thích. Giải thích thêm cho được rõ ràng. Vd: Trong bài này, những lời bị chú rất quan trọng” [8, tr. 136].

Cao Xuân Hạo thường hay dùng từ “bị chú” trong chính văn. Phần “bị chú” được ông tách thành một đoạn độc lập. Chẳng hạn ở bài “Về cấu trúc của danh ngữ trong tiếng Việt” in trong “Tiếng Việt, mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa”, bên cạnh những chú thích dưới chân trang, trong bài còn có 4 “bị chú”.

Trước Cao Xuân Hạo, Dương Quảng Hàm dùng từ “lời chú” [6, tr.102, 140, 187...].

Các tác giả sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỉ XIX (Thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra)* đã dùng mục từ “kê” để kể thêm tên gọi các xã, thôn, phường, trại, phố “thuộc các huyện đã phiêu bạt chưa về” [15, tr 35]. Qua khảo chứng, chúng tôi cho rằng trong trường hợp này nên hiểu từ “kê” như Trần Văn Kiệm: “Kê: Viết vào bảng nhỏ: Phù kê” [9, tr. 482].

Về mặt nội dung, các đoạn được gọi là “kê”, “lời chú”, “bị chú” này vẫn là một luận cứ trong mạch lập luận của tác giả ngay trong diễn ngôn. Nhưng trong quá trình luận giải này vì một khía cạnh quan yếu nào đó của đối tượng mà tác giả phải tách ra, kiến giải thêm. Theo quan sát của chúng tôi, nếu các đoạn văn đó không có tiêu mục “kê”, “lời chú”, “bị chú” thì chúng vẫn tồn tại rất logic trong văn bản. Do đó, chúng tôi quan niệm chúng như là một cách “mở đóng ngoặc đơn” trong văn bản.

Nếu nhìn tổng thể có thể thấy, về phương diện đồ hình, chú thích trong các công trình khoa học xã hội gồm có hai kiểu là chú thích không được đánh số và chú thích được

đánh số hoặc chú thích nằm trong chính văn diễn ngôn liên tục và chú thích nằm ngoài chính văn diễn ngôn liên tục. Kiểu thứ nhất được đánh dấu bằng dấu ngoặc đơn/dấu ngoặc vuông hoặc dùng một số từ ngữ đặc hữu. Do đó, chúng tôi tập hợp chúng thành ba dạng: Chú thích được đánh dấu bằng dấu ngoặc đơn/dấu ngoặc vuông trong chính văn; chú thích được đánh dấu bằng các từ “kê”, “lời chú”, “bị chú” và thường được tách thành đoạn độc lập; và chú thích được đánh số Ả-Rập hoặc dấu sao (*) được thể hiện dưới chân trang, hoặc cuối chương, hoặc cuối sách.

2.2. Phân biệt chú thích và chú giải

Trong thực tế sách vở, chú thích chỉ là làm rõ một vài từ ngữ nào đó trong trang sách. Có trường hợp tác giả không chỉ làm rõ nội hàm và ngoại diên của từ ngữ đó mà còn phân tích, nêu quan điểm về đối tượng được chú thích. Chú giải lại là giảng giải rất chi tiết từng chữ, từng câu giúp người đọc hiểu được ý nghĩa và cái hay cái đẹp của đơn vị ngôn ngữ đó. Chẳng hạn, khi các bậc túc nho như Phan Bội Châu, Ngô Tất Tố chú giải Kinh Dịch, họ đã thuyết giải cho ta từng từ, từng ý. Hoặc như trong “Truyện Kiều chú giải” của Lê Văn Hòe, tác giả không chỉ chú thích mà còn nhận xét đánh giá về nội dung từng câu, từng ý. Do đó có thể hiểu, nếu chú thích chỉ có một thao tác là ghi chú, cắt nghĩa cho rõ thêm thì chú giải bao gồm hai thao tác là ghi chú, cắt nghĩa cho rõ thêm, và giảng giải, bình luận về nội dung đó. Chú giải vừa đòi hỏi năng lực kiến văn vừa yêu cầu năng lực thâm văn.

Ví dụ về chú thích:

Keo loan: Tục truyền đây là một loại keo rất dính, ché bằng máu chim loan [Ngữ văn 10 nâng cao tập 2, tr 137]

Ví dụ về chú giải:

Trong “Truyện Kiều chú giải”, ở từng trang, nửa trên Lê Văn Hòe dẫn lại “Truyện Kiều”, nửa dưới là lời giảng giải của ông. Trang đầu như sau:

“Trăm năm trong cõi người ta (1)

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau (2)

(1) *Trăm năm* là dịch chữ bách tuế (...). Người xưa cho rằng người ta chỉ sống đến trăm tuổi là cùng, nên dùng chữ *trăm năm* để tro khoảng thời gian của đời người từ lúc đẻ đến lúc chết. Kinh Thi có câu *Bách tuế chi hậu, quy vu kì thất* (...) nghĩa là sau khoảng 100 năm thì về nhà mình, tức là sau 100 năm ai cũng chết (nhà là nhà cuối cùng, tức mã). Câu này nghĩa là trong đời người ta. (BTN: Những chỗ chúng tôi đặt trong dấu (...)) là phần chữ Hán trong lời chú của Lê Văn Hòe.) [5, tr 13]

Trở lại một công trình kinh điển là *Thủy kinh chú sớ* của nhiều thế hệ tác giả Trung Hoa. Quá trình hình thành văn bản hiện tồn của tác phẩm này là một cứ liệu để hiểu thêm các khái niệm chú thích, chú giải. Dù là “chú” hay “sớ” đều được hiểu là ghi thêm vào.

2.3. Phân biệt phần chú thích với giải ngữ trong câu và với câu có vai trò chú thích trong đoạn

Đối tượng khảo sát của chúng tôi là phần chú thích phụ thêm vào văn bản. Ở đây, chúng tôi phân biệt các trường hợp:

- Chú thích trong trang viết, trong diễn ngôn liên tục với chú thích được tách biệt dưới chân trang (hoặc cuối

chương, cuối bài, cuối sách).

- Chú thích do tác giả ghi với chú thích do người dịch, người tuyển, người soạn ghi thêm, hoặc là chú thích về cách trích dẫn của người trích dẫn.

Mặt khác, nhằm khu biệt chúng, dưới đây chúng tôi trình bày về 2 trường hợp gần gũi chúng về chức năng nhưng khác biệt chúng về hình thức là thành phần chú thích trong câu (là một thành phần ngữ pháp của cấu trúc câu, còn được gọi là chú ngữ) và câu có vai trò chú thích trong đoạn.

Ví dụ về thành phần chú thích trong câu:

Đà Nẵng, một thành phố duyên hải miền Trung, đã trở thành một địa chỉ du lịch thú vị". Cụm từ "một thành phố duyên hải miền Trung" bổ sung thông tin về Đà Nẵng và nó là một thành phần phụ của câu. Nếu lược bỏ cụm từ này thì cấu trúc câu vẫn bảo đảm 2 thành phần chủ ngữ, vị ngữ, riêng phần nội dung thông tin bị giảm đi.

Ví dụ về câu có vai trò chú thích trong đoạn văn:

"Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng, tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc. Lời bất hủ ấy trong bản Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ." (Hồ Chí Minh, Tuyên ngôn độc lập). Câu thứ hai chỉ chú thích cho nguồn gốc của câu thứ nhất.

Các ví dụ trên là thành phần chú thích trong cấu trúc câu và đoạn văn được xem xét theo hướng ngữ pháp cấu trúc. Về mặt chức năng, chúng cũng là thành phần chú thích, nhưng chúng là dạng chú thích miêu tả, chịu trách nhiệm lấp đầy nội dung thông tin; khác hẳn thành phần chú thích - "note" có tác dụng mở rộng thông tin, có quan hệ ngữ nghĩa, quan hệ liên tưởng với đối tượng được chú thích.

2.4. Mối quan hệ giữa lời chú thích với đối tượng được chú thích

Phần chú thích từng được coi là phần phụ chú của lời chính văn, nó luôn luôn là "cái" đi kèm phần chính văn, có tác dụng thuyết minh, thuyết giải thêm một điều gì mà trong mạch văn đó tác giả chưa thể nói hết. Vì thế khi nghiên cứu về chú thích, một mặt, chúng tôi xem xét chúng trong mối quan hệ với đối tượng mà chúng chịu trách nhiệm bổ trợ, một mặt chúng tôi tìm hiểu về cấu trúc thông tin và cấu trúc ngôn ngữ của chúng.

Tất nhiên, lời chú thích luôn luôn phụ thuộc vào ý đồ của người viết, năng lực của người viết, nhưng chính đối tượng được chú thích đòi hỏi tác giả phải có một cách viết nào đó để thuyết phục người đọc, lúc này lời chú thích xuất hiện. Vấn đề được đặt ra ở đây là đối tượng được chú thích được ánh xạ như thế nào trong lời chú thích và đối tượng được chú thích đó quy định lời chú thích như thế nào.

Trong logic hình thức, người ta thường nhắc tới quan hệ giữa các khái niệm là quan hệ đồng nhất, quan hệ bao hàm, quan hệ cùng nhau phụ thuộc, quan hệ mâu thuẫn, quan hệ đối chọi. Trong lý thuyết tập hợp, quan hệ giữa các tập hợp gồm có quan hệ bao hàm và quan hệ bằng nhau.

Chúng tôi tạm tập hợp một số dạng quan hệ của lời chú thích với đối tượng được chú thích như sau:

(1) Quan hệ đồng nhất, theo logic hình thức là khi hai khái niệm có cùng ngoại diên, ở đây là khi giữa hai đối tượng có cùng một bản chất. Trong tài liệu này, chúng tôi xếp vào

quan hệ đồng nhất các kiểu chú thích: Chưa thêm thuật ngữ nước ngoài, giải nghĩa từ, chú thích tương ứng giữa niên hiệu của vua chúa với năm dương lịch, chú thích về một trường hợp có cùng quan điểm...

Ví dụ: "Mậu tài: Tức là tú tài. Sau vì vua Hán Quang Vũ tên là Tú, nên đổi chữ tú là chữ mậu." [6, tr.53]

(2) Quan hệ đối lập, là quan hệ tương phản giữa các đối tượng. Trong loại chú thích mở rộng thông tin, có những trường hợp người viết đưa ra những ý kiến tương tự, cùng quan điểm, có những trường hợp nêu ý kiến khác biệt, đối lập nhằm giúp người đọc có cái nhìn đa diện, đa chiều về đối tượng. Hơn nữa, khi kiến giải những vấn đề khoa học không thể không có thao tác tranh biện. Thuộc về quan hệ này là trường hợp lời chú thích đưa ra những ý kiến, quan điểm trái ngược với quan điểm đang được kiến giải.

Ví dụ: "Cũng cần phải nói rằng hàng loạt các nhà khoa học (D. Dodd, G.V. Kolshanskji, B. A. Serebrenikov, R. M. Wait, R. M. Frumkina, E. Hollenshtein) cực lực phê phán "Giả thuyết về tính tương đối của ngôn ngữ". Chẳng hạn, B. A. Serebrenikov thể hiện quan niệm của mình về giả thuyết đó như sau: (...)", [Đỗ Việt Hùng, Ngữ nghĩa học từ bình diện hệ thống đến hoạt động, tr 116]

(3) Quan hệ lệ thuộc (hay quan hệ bao hàm), là quan hệ giữa một khái niệm rộng hơn và một khái niệm hẹp hơn. Ngoại diên của đối tượng này chứa đựng trong nó ngoại diên của đối tượng khác. Thuộc về quan hệ bao hàm là những chú thích mở rộng vấn đề, những chú thích thuyết minh thêm về các khía cạnh mà đối tượng bao chứa. Chú thích nguồn, xuất xứ của một lời trích, một ý kiến cũng thuộc về kiểu quan hệ này.

Ví dụ: "Trường hợp nhiều thôn cùng một xã, những thôn đó đều đặt trong móc đơn (). Ví dụ: Hoa Duệ (thôn Quy Vinh, thôn Triều Thượng, thôn Hoa Hạnh) có nghĩa là xã Hoa Duệ có 3 thôn Quy Vinh, Triều Thượng và Hoa Hạnh v.v..." [15, tr 20]. Lúc này Hoa Duệ bao gộp 3 thôn vừa kể; trái lại 3 thôn đó lại được bao hàm bởi Hoa Duệ. Đồng thời cả 3 tên thôn Quy Vinh, Triều Thượng, Hoa Hạnh lại có quan hệ đẳng lập.

Từ yếu tố cần được chú thích đến lời chú thích là một động thái tâm lý theo quan hệ liên tưởng. Có thể đó là quan hệ liên tưởng tương đồng, liên tưởng tương phản, liên tưởng tương cận, hoặc liên tưởng nhân quả. Cũng có thể lưỡng phân thành liên tưởng đồng chất và liên tưởng không đồng chất. Trong đó, liên tưởng không đồng chất bao gồm: Liên tưởng bao hàm, liên tưởng đồng loại và liên tưởng định lượng. Liên tưởng không đồng chất bao gồm: Liên tưởng định vị, định chức, đặc trưng và liên tưởng nhân quả. Chúng tôi xác định trong chú thích thường có mặt các liên tưởng tương đồng như khi tác giả chưa thêm thuật ngữ tiếng nước ngoài, khi gọi tên đối tượng bằng một từ đồng nghĩa, khi chú thích niên hiệu bằng năm dương lịch...; cũng có thể là liên tưởng định vị, định chức, đặc trưng khi giải nghĩa từ, ngữ, hoặc khi mở rộng vấn đề để bình luận...; liên tưởng bao hàm có mặt trong trường hợp tác giả mở rộng vấn đề theo hướng thuyết minh thêm, hoặc giới thuyết giới hạn vấn đề đang trình bày... Chúng tôi coi đây là những hướng nghiên cứu để mở rộng đề tài khi có điều kiện. Trong khả năng hiện tại, chúng tôi chỉ tập trung vào các cách chú thích theo hướng

ngữ nghĩa là những chú thích đó đã thông tin như thế nào về đối tượng được chú thích.

2.5. Quy tắc chú thích

Dù là ngầm hiểu, hay tự quy ước, những người làm công việc nghiên cứu sẵn lòng thừa nhận tiêu chí của lời chú thích là:

- Không được xa đề;
- Nội dung của lời chú thích phải thỏa mãn được đối tượng cần chú thích;
- Tránh thiếu hụt và có độ dư cao về thông tin.

2.6. Nhận xét

Đến đây, ta có thể xác định:

(1) “*Chú thích*” là lời ghi thêm, bổ sung thông tin cho phần chính văn. Thông tin đó có thể là một lời diễn giải hay một chỉ dẫn nào đó của người viết nhằm thuyết minh thêm cho nội dung đang trình bày.

Về mặt nội dung thể hiện, chú thích có các dạng: diễn giải làm rõ hơn nội dung cần thông tin; biện luận kiến giải về vấn đề, chứng minh thêm cho vấn đề đang nói, nêu nguồn tư liệu được kê cứu, xuất xứ nguồn dẫn, nêu chỉ dẫn của người viết... Nói chung, chú thích có chức năng bổ sung thông tin mà phần chính văn chưa thể xử lý hết.

(2) Vị trí của chú thích

- Chú thích không được đánh số: Chú thích ngay trong diễn ngôn chính văn và được tách biệt bằng các dấu hiệu, (hoặc dấu ngoặc đơn (/) dấu ngoặc vuông [] hoặc ghi thành lời).

- Chú thích được đánh số (hoặc dấu sao): Là dạng chú thích tách biệt, được để dưới chân trang, cuối chương hoặc cuối sách. Có một số công trình, chú thích dưới chân trang được đánh dấu sao (*), một sao, hai sao, ba sao, nhưng kiểu kí hiệu này không phổ biến.

(3) Người viết chú thích

Người viết chú thích trước hết là tác giả của văn bản. Chú của nguyên bản được gọi là nguyên chú.

Người đời sau nghiên cứu, biên khảo văn bản đó có thể chú thêm vào văn bản gọi là nhuận sắc.

Khi chuyển ngữ, người dịch có thể chú thích thêm nhằm định hướng cho người đọc và trường hợp này thường được phân biệt với nhuận sắc bằng cách gọi là chú thích của người dịch. Thông thường, người dịch sẽ có một chú thích chỉ dẫn về kí hiệu đâu là nguyên chú, đâu là chú của người dịch.

(4) Quan hệ giữa nội dung chú thích với đối tượng được chú thích

Quan hệ giữa nội dung chú thích với đối tượng được chú thích là quan hệ liên tưởng nội tại. Đối tượng đang được đề cập đòi hỏi người viết, người soạn phải nói thêm như thế nào đó, bằng những thông tin liên quan trực tiếp với nó, sao cho người đọc hiểu đúng về chính nó và hiểu sâu hơn về nó, đúng như ý đồ của người viết, người biên soạn, người dịch.

Trái lại, chú giải là phần tách biệt hẳn với chính văn. Về mặt thông tin, chú giải thường là lời phân tích, bình luận của một người đọc, một người nghiên cứu. Lời chú giải chỉ là nội dung song hành với chính văn và độc lập với chính văn. Quan hệ giữa lời chú giải với yếu tố được chú giải là quan hệ hướng ngoại. Người viết chú giải là người biên

soạn hoặc người dịch.

3. Các dạng chú thích trong các công trình khoa học xã hội

3.1. Các dạng chú thích xét theo nội dung thông điệp (trong mối quan hệ với đối tượng cần được chú thích)

Xét theo nội dung thông tin của chú thích có thể quy vào sáu dạng chủ yếu:

- (1) Chú thích giải thích từ ngữ
- (2) Chú thích về nguồn dẫn, về xuất xứ của ý kiến, của số liệu
- (3) Chú thích chứng minh cho đối tượng đang trình bày
- (4) Chú thích bình luận về một khía cạnh của đối tượng
- (5) Chú thích mở rộng thông tin
- (6) Chú thích chỉ dẫn

3.1.1. Chú thích trong sách viết bằng tiếng Việt

Trong phần này, chúng tôi đã khảo sát chú thích của nhiều công trình khoa học xã hội thuộc các lĩnh vực triết học, văn hóa học, sử học, địa lí học, nghiên cứu phê bình văn học, ngôn ngữ học.

a. Chú thích giải thích từ ngữ

Dương Quảng Hàm chú thích nghĩa của các hình tố “tục”, “ngữ”, “ca”, “dao”, “kết”, “cầu” [7, tr 6,9,10]. Ông cũng chú thích về những từ ngữ văn hóa học, như ở trang 18, ông giải thích về hát trống quân, hát quan họ và hát đúm; chú thích về các từ lịch sử, như các từ “mậu tài”, “hiếu liêm”, về từ “xá sinh”... [7, tr 53,75]

b. Chú thích về nguồn dẫn

Khảo sát chuyên luận *Vấn đề con người và “chủ nghĩa lí luận không có con người”* của Trần Đức Thảo từ trang 33 đến trang 96, chúng tôi đếm được 20 chú thích. Trong đó, có 17 chú thích là dẫn nguồn và đều được ghi kèm theo sau câu trích, được đánh dấu bằng dấu ngoặc đơn. Ví dụ, tác giả trích lời Lênin: “Bất kì sự vật cụ thể nào, bất kì một cái gì đấy cụ thể... là bản thân nó và là cái khác.” Nguồn trích được để trong ngoặc đơn: “(V.I. Lê nin, Bút kí triết học, tr 124)”. [13, tr 50]

c. Chú thích chứng minh cho luận cứ đang trình bày

Ví dụ: “Có ba phương án trả lời cho vấn đề trên là: thứ nhất, khước từ ý nghĩa, vai trò độc lập của triết học, triết học phải hoàn thành vai trò phục tùng - đây trở đối với khoa học (chủ nghĩa hậu thực chứng và triết học phân tích); thứ hai, biến triết học thành một khoa học chặt chẽ như vật lí học hay toán học (hiện tượng học); thứ ba, thừa nhận triết học không và không nên là khoa học (Ortega y Gasset).” [7, tr 9]

d. Chú thích bình luận

Trong *Lịch sử Việt Nam* tập 1, phần chính văn viết: “Trong truyền thuyết, nhiều con số thường mang ý nghĩa biểu trưng hơn là ý nghĩa toán học...” Vấn đề này được chú thích dưới chân trang như sau: “Trong truyền thuyết và ca dao, tục ngữ, thường bắt gặp cách nói: 9 ngọn sông, 9 tầng mây, “vòi 9 ngà, gà 9 cựa, ngựa 9 hồng mao”...; họ 18 đời quận công, Thạch Sanh đánh tan “quân 18 nước”,..., 36 chức, giặc Ân có 36 tướng..., 99 ngọn núi Hồng Lĩnh..., 999 ngọn núi Thiên Nhãn... Phải chăng, điều đó bắt nguồn từ một hệ thống số đếm cổ với cơ sở 9 của người Việt. Vua nước Sở ở lưu vực Trường Giang vốn gốc Việt cũng xưng

hiệu là Hùng Vương và gồm 18 đời.” [10, tr 94]

e. Chú thích mở rộng thông tin

(1) Chú thích thuyết minh bằng hình thức liệt kê

Chú thích thuyết minh bằng hình thức liệt kê các yếu tố được bao chứa bên trong của đối tượng được nói đến: “Từ xa xưa, thông qua các bậc “thánh nhân” (Khổng Tử, Lão Tử, Phật Tổ, Socrates, Jesus Kito...) của mình, loài người không ngừng nỗ lực tìm kiếm “Đạo” và các cách thức đạt Đạo.” [7, tr 3]

(2) Chú thích thuyết minh bằng cách gọi khác, bằng cách nói quen thuộc hơn

Ví dụ: “Nói cách khác, triết học Trung Quốc quan tâm nhiều đến vấn đề “con người là gì” (phẩm chất đạo đức), mà ít coi trọng “con người có gì” (năng lực trí tuệ và vật chất).” [7, tr 11]

(3) Chú thích thuyết minh bằng cách chưa thêm thuật ngữ

Ví dụ: Một số thuật ngữ triết học tôn giáo: “...bốn thời kì trong cuộc đời của tín đồ Hindouisme – thời học trò (brahmacharja), thời kì đứng đầu gia đình (grihastha), thời kì ẩn cư (vanaprastha) thời kì khắc kỉ và từ bỏ mọi cái trần tục (sanjasi).” [7, tr 23]

(4) Chú thích thuyết minh theo hướng diễn giải nội dung đối tượng

Ví dụ: “Vì vậy, theo Long Thu, nếu không có tôi (có thể lí giải điều này như là chủ thể, thành viên thứ nhất của nhị thức), thì cũng không có nó (tức thành viên thứ hai của nhị thức, tức khách thể) (...)” [7, tr 30]. Bằng các nội dung được đặt trong ngoặc đơn đó, tác giả đã có chủ ý mở rộng nội dung thông tin.

(5) Chú thích mở rộng thông tin bằng hình thức đối chiếu so sánh sự khác biệt

Ví dụ: Sau khi viết trên chính văn “Đứng đầu nước Văn Lang là Hùng Vương”, Phan Huy Lê và các tác giả khác chú thích như sau: “Một số thư tịch Trung Quốc như “Giao Châu ngoại vực kí, Nam Việt chí, Phiên Ngung tạp kí... chép là Lạc Vương. Từ đó có cuộc tranh luận kéo dài về vấn đề Hùng Vương hay Lạc Vương trong thời Pháp thuộc và tiếp tục ở miền Nam thời Mỹ - ngụy. Thư tịch, truyền thuyết cho đến các thần phả, tín ngưỡng dân gian của ta đều thống nhất gọi là Hùng Vương. Hơn nữa, không thể căn cứ vào nghĩa chữ Hùng và chữ Lạc trong từ điển Trung Quốc để xác định và giải thích danh hiệu Hùng Vương đúng hay Lạc Vương đúng. Cách nghiên cứu và thảo luận đó dựa trên một tiền đề lịch sử sai lầm là cho rằng, từ thời Hùng Vương, dân ta đã dùng chữ Hán”. [10, tr 94]

(6) Chú thích mở rộng thông tin về thời gian, không gian, địa chỉ

Ví dụ: “Tuy nhiên, những điểm tích cực cũng có: Người Dorye cưỡi ngựa (người Athen chỉ sử dụng ngựa để kéo), thức dậy phát triển nghề luyện kim (giữa thế kỉ XII và thế kỉ I TCN).” [7, tr 7]

“Các thành phố lớn đã biến mất, buôn bán bị đình trệ, sự thống trị trên biển chuyển vào tay người Phinikie đến từ Tire và Sidone (các thành phố nằm gần Beirut hiện nay).” [7, tr 7]

(7) Chú thích mở rộng theo quan hệ liên tưởng tương đồng liên văn bản

Ở phần chính văn, Lê Mạnh Thát viết: “Ngay cả quan

niệm, thân mạng con người dễ tan biến như số phận giọt sương mai trên cành lá trơn láng của cây kiệu, cũng có thể truy về trước thời Tống Ngọc.”

Phản cúc chủ như sau: “Xem thêm, chẳng hạn Ngô Cảnh (thế kỉ thứ VII) *Nhạc Phủ cổ để yếu giải* quyền thượng tở 2a7-2b8: Tả truyện xuân thu Tề tướng dự Ngô chiến vu Ngải lăng, Công Tôn Hạ sử kí đồ ca Ngụ Tần. Đồ Dự chủ văn: Tống tang ca già. Túc táng ca bất tự Điền Hoành thi hi.” [14, tr 156]

(8) Chú thích về địa danh, nhân vật

Chú thích về địa danh La, Láng, Báng, Bàn, Vạn Văn, Đàm Sét... [6, tr 8]

Chú thích về nhân vật như là chú thích về Tăng Tử, Trình Hiệu, Khổng Tử... [6, tr 26,27,32,33]

f. Chú thích chỉ dẫn

Chú thích chỉ dẫn là chú thích của người viết. Ví dụ chú thích về cách tìm dẫn chứng trong tập sách in kèm *Việt Nam văn học sử yếu* là *Việt Nam thi văn hợp tuyển* [6].

3.1.2. Cách chú thích trong sách tiếng nước ngoài dịch sang tiếng Việt hoặc sách chữ Hán trong nước dịch sang chữ quốc ngữ

Khác với sách viết bằng tiếng Việt, sách chữ Hán hoặc tiếng nước ngoài dịch sang tiếng Việt, ngoài chú thích của tác giả (nguyên chủ) còn có chú thích của người dịch.

Khảo sát “Lê Quý Đôn toàn tập, tập 1, *Phủ biên tạp lục*”, chúng tôi thu nhận được như sau:

(1) *Chú thích trong chính văn, trong diễn ngôn liên tục*, có hai dạng: Dạng đặt trong dấu ngoặc đơn là của tác giả và dạng đặt trong dấu ngoặc vuông của những người dịch.

- *Chú thích trong dấu ngoặc đơn* ở chính văn là nguyên chủ của tác giả, gồm:

+ Chú thích bổ sung thông tin: “xã Võ Xá huyện Lê Thủy, họ Nguyễn trước làm đình Lưu Đồn (tục gọi Đình Mười), đất cũng rộng rãi.” [3, tr. 105]

+ Chú thích có tác dụng chứng minh: “Phép theo đất tính thuế ở thiên “Chu quan”, (...), phân biệt sản vật mười hai thứ đất mà biết được giống, để dạy dân cấy cây trồng trọt (như ruộng cao thì trồng lúa mạch, ruộng thấp thì cấy lúa tẻ, còn gò cao dốc thì trồng gai, trồng dâu).” [3, tr. 126]

- *Chú thích trong dấu ngoặc vuông* để ghi chú thích của người dịch xen vào trong chính văn của nguyên tác.

Ví dụ: “Đến sông Bồ Chính [sông Gianh] gặp quân Minh, bọn Hãn dẫn quân vào chỗ hiểm (...). Năm đinh mùi, sai người [Minh] đầu hàng đem 340 con ngựa đến chăn nuôi ở Hóa Châu” [3, tr.38].

(2) Chú thích được đánh số

Chú thích được đánh số trong sách này đều là của người dịch.

- Chú thích địa danh: “Hạc Hải: Tức là phá Thạch Bàn cạn đi, thuộc huyện Lê Thủy” [3, tr. 53].

- Chú thích về nhân vật: “Tiết chế Sùng quận công Trịnh Kiêu” được chú là: “Là cháu ngoại Nguyễn Hoàng” [3, tr. 55].

- Chú thích về chức danh: “Xá sai là chức Xá sai ti, một chức quan văn trong tam ti của mỗi dinh trong đất chúa Nguyễn. (...). [3, tr. 56]

- Chú thích giải nghĩa từ cũ, từ lịch sử: “Trừu phân

trường: Nơi đánh thuế buôn bán, có thứ lấy 1 phần 10, có thứ lấy 2 hay 3 phần 10, gọi là trừu phân. [3, tr. 37] Tác phẩm tiếp theo được khảo sát là chuyên luận “*Cơ cấu trí khôn*” của Howard Gardner, do Phạm Toàn dịch.

Trong đó, trong diễn ngôn liên tục vừa có lời chú của tác giả, để trong dấu ngoặc đơn (), vừa có lời chú của dịch giả, để trong dấu ngoặc vuông []. Lời chú dưới chân trang được đánh số liên tục từ đầu đến cuối sách là 119. Sau đó, ở phần cuối sách, tác giả lại chú thích cho nội dung của từng chương. Như vậy, chỉ riêng chú thích của tác giả đã có mặt ở 3 vị trí (trong chính văn, chân trang và cuối sách). Cách chú này chưa phổ biến ở các tác giả nước ta.

Như vậy, xét về đối tượng được chú thì chú thích trong các sách được dịch sang chữ quốc ngữ cũng là các dạng chú thích chủ nguồn, chú thích giải thích từ ngữ, giải thích thêm về nội hàm của đối tượng, chú thích mở rộng vấn đề, chú thích chứng minh. Sự khác biệt đáng chú ý nhất, là ở người ghi lời chú: Ở sách dịch, người chú là tác giả và cả dịch giả. Tuy nhiên, khi một người không phải là tác giả chú thích cho một tác phẩm thì lời chú có xu hướng lệch sang chủ giải. Lúc này lời chú không bắt nguồn từ nhu cầu “nói thêm cho rõ” của người viết, cần diễn giải sao cho thuyết phục, mà xuất phát từ suy nghĩ của người “đọc trước”, mong sao “người đọc sau” cũng hiểu như mình. Khi viết lời chú, người dịch vừa phải hiểu được ý đồ thông tin của tác giả, vừa phải hiểu sâu nội dung vấn đề nguyên tác đang trình bày vừa phải hướng về người đọc, tiên lượng được nhu cầu thông tin của người đọc.

3.2. Các dạng chú thích xét trên phương diện đồ hình

Xét trên phương diện đồ hình, từ quá trình khảo sát vừa kể, có thể xác lập 3 dạng:

a. Chú thích ngay trong lòng bài, cũng có thể gọi đây là chú thích trong diễn ngôn liên tục, chú thích trong đoạn văn; chúng tôi tạm gọi là chú thích trong chính văn.

b. Chú thích dưới chân trang.

c. Chú thích cuối chương và chú thích cuối sách.

3.3. Các đối tượng được chú thích xét trên phương diện ngôn ngữ

a. Từ, ngữ định danh, ngữ tình thái, ngữ cố định

Các đối tượng vừa nêu đều thuộc về phạm vi từ vựng. Trong đó có những lớp từ ít gặp, nhưng vì tính đặc dụng đó, chúng lại có năng lực biểu đạt cao và có phần xa lạ với đồng đạo người đọc như: từ cổ, từ lịch sử, từ thi ca, từ Hán Việt ít gặp, thuật ngữ khoa học, biệt ngữ, tiếng lóng, từ thông tục, từ hội thoại, từ nghề nghiệp, từ nước ngoài; tên, hiệu, chức danh của các danh nhân lịch sử, danh nhân văn hóa; địa danh, địa chỉ văn hóa; từ địa phương, thành ngữ, quán ngữ; điển cố

b. *Ngữ tự do*: Dạng lấy của từ, hiện tượng nói lái, các ngữ tự do bất thường về cấu trúc và ngữ nghĩa.

c. *Câu, phát ngôn* gồm tục ngữ, ngạn ngữ; danh ngôn; câu bất thường về mặt cấu trúc hoặc quá hàm súc; câu có chứa các mệnh đề mượn lời, trích lời, dẫn lời từ văn chương cổ.

d. Các yếu tố thuộc về phong cách học

(1) Các dấu hiệu liên quan đến phong cách chức năng ngôn ngữ của văn bản.

(2) Các biện pháp tu từ.

e. *Các yếu tố thuộc về ngữ dụng học* gồm tiền giả định bách khoa, hàm ngôn, lập luận.

3.4. Tác giả của lời chú thích

Nhìn tổng thể, tác giả của lời chú thích bao gồm: tác giả văn bản, người dịch, người biên soạn.

Chú thích xét theo trình tự thời gian: Chú của nguyên bản gọi là nguyên chú; chú của người đời sau viết thêm vào nguyên bản gọi là nhuận sắc; chú thích của người dịch, người biên soạn.

4. Kết luận

Trong các kết quả nghiên cứu về chú thích, điều chúng tôi quan tâm nhất là mối quan hệ giữa nội dung lời chú với đối tượng được chú. Có khi chỉ là xuất xứ, là nguồn dẫn, có khi là hạn định, giới thuyết vấn đề, giải nghĩa từ ngữ và phong phú hơn cả là những chú thích mở rộng thông tin về đặc trưng, thuộc tính của đối tượng, những thông tin mở rộng bình luận đánh giá, những thông tin về tầm tác động của đối tượng hay những vấn đề quan điểm được nhắc lại như một lịch sử vấn đề ngắn gọn mà đầy đủ. Về nguyên tắc, so với đối tượng được chú thì lời chú phải là “cái khác”, “cái mới” nhưng nó phải có quan hệ liên cận với đối tượng cần làm rõ kia.

Như vậy, dù chỉ là “phụ chú” nhưng yếu tố này là công cụ của cả hai quá trình viết và đọc, phát ngôn và thụ ngôn. Người viết cũng là người tiếp nhận đầu tiên sẽ nhận ra điều vừa được nói đến cần được nói thêm, cần được làm rõ hay khu biệt hóa nó như thế nào. Đến lượt người đọc, những lời chú đó sẽ là những gợi ý, hay những đường dẫn cho quá trình nắm bắt đối tượng. Do đó có thể hiểu một cách ngắn gọn nhất, chức năng của lời chú là lấp đầy thông tin và thỏa mãn nhu cầu được thông tin. Điều này đòi hỏi người viết lời chú phải lựa chọn thông tin nào liên cận với đối tượng đang nói và lời chú đó phải có lượng thông tin mới, vừa đủ, tránh tình trạng dôi dư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Michel Beaud, 2013, *Nghệ thuật viết luận văn*, Nguyễn Phan Khanh dịch, Nxb Tri Thức, H.
- [2] Thiệu Chửu, 2005, *Hán Việt tự điển*, Nxb Đà Nẵng, ĐN.
- [3] Lê Quý Đôn, 1977, *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 1, Phủ biên tạp lục, Đỗ Mạnh Khương và các cộng sự dịch, Nxb KHXH, H.
- [4] Howard Gardner, 2012, *Cơ cấu trí khôn*, Phạm Toàn dịch, Nxb Tri Thức, H.
- [5] Văn Hạc Lê Văn Hòe, 2011, *Truyện Kiều chú giải*, Nxb Lao Động, H.
- [6] Dương Quảng Hàm, 2002, *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb Hội Nhà Văn, H.
- [7] Đỗ Minh Hợp, 2010, *Lịch sử triết học đại cương*, Nxb Giáo Dục VN, H.
- [8] Bửu Kế, 2009, *Từ điển Hán Việt từ nguyên*, Nxb Thuận Hóa, Huế
- [9] Trần Văn Kiệm, 2004, *Giúp đọc Nôm và Hán Việt*, Nxb Đà Nẵng, ĐN.
- [10] Phan Huy Lê và các tác giả khác, 1991, *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb ĐH& THCN, H.
- [11] Hoàng Phê chủ biên, 1997, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, ĐN.
- [12] Lê Từ Thành, 1996, *Lôgic học & Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Trẻ, HCM.
- [13] Trần Đức Thảo, 1988, *Vấn đề con người và “chủ nghĩa lý luận không có con người”*, Nxb TP HCM, HCM.
- [14] Lê Mạnh Thát, 2001, *Lịch sử âm nhạc Việt Nam*, Nxb TP HCM, HCM.
- [15] Viện nghiên cứu Hán Nôm, 1981, *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Dương Thị The, Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn, Nxb KHXH, H.